

# CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

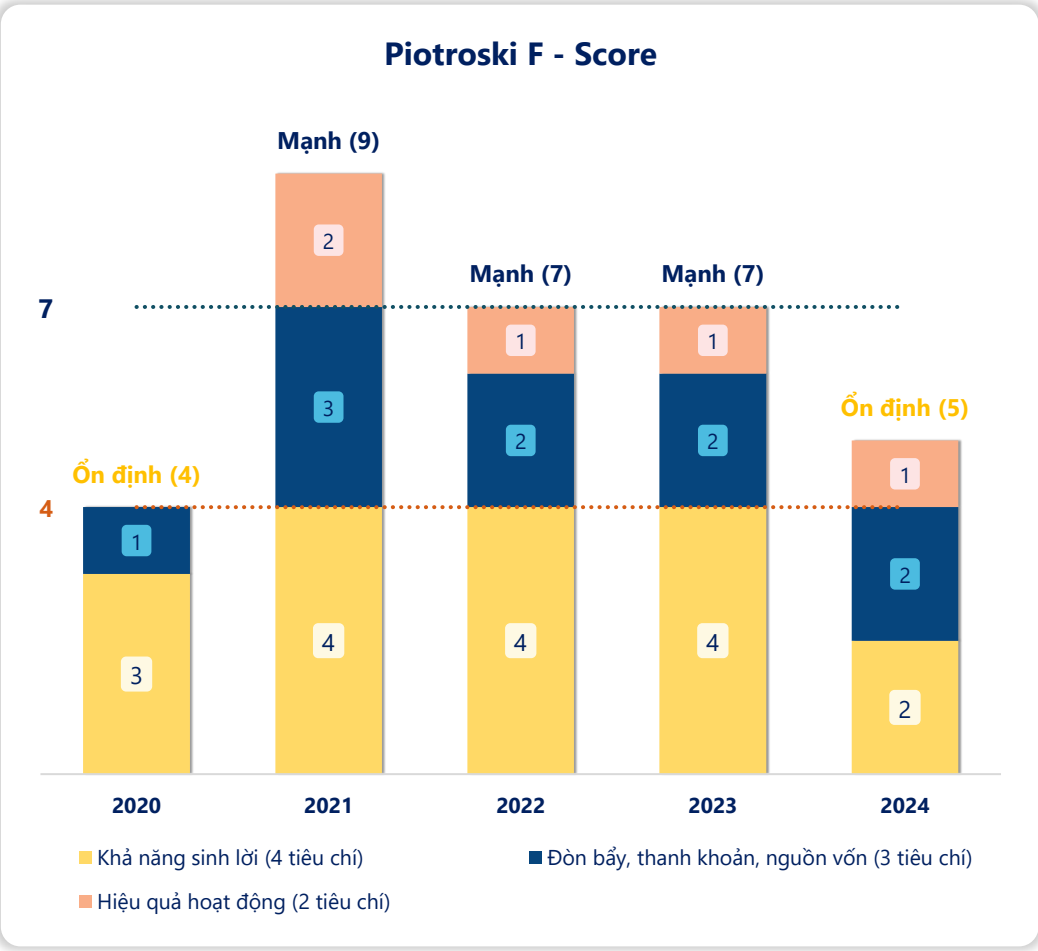
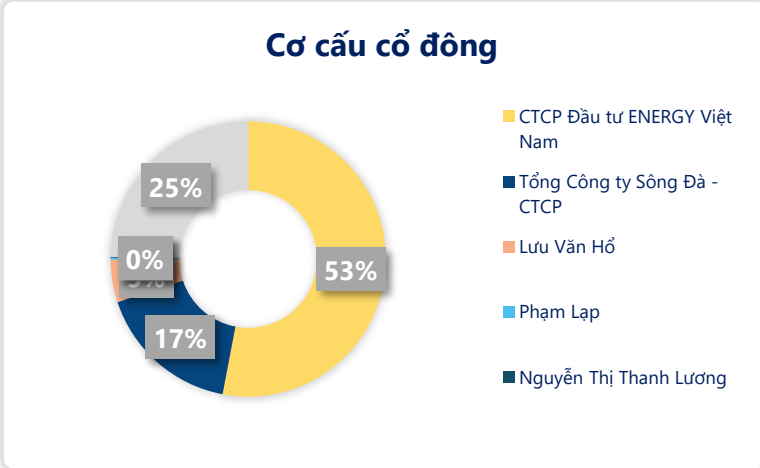
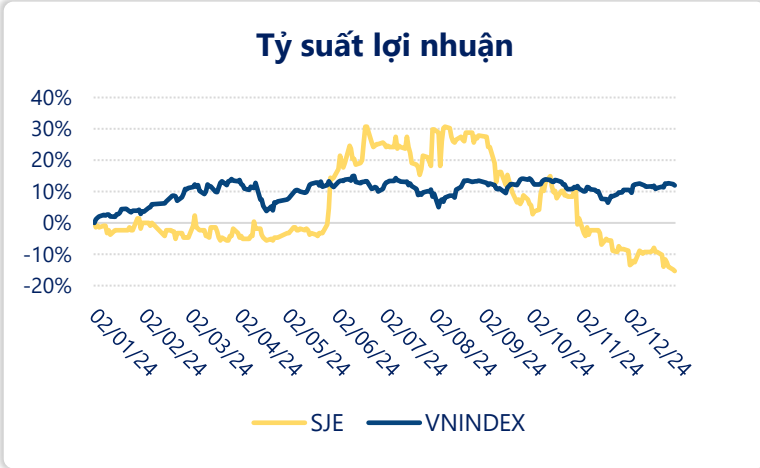
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-18.8%	-31.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	2,360	▲ 1,664
	tỷ VNĐ	▲ 239%

LN sau thuế	2024	YoY
	170	▲ 81.0
	tỷ VNĐ	▲ 91.1%



Năm 2024, F-Score của **SJE** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

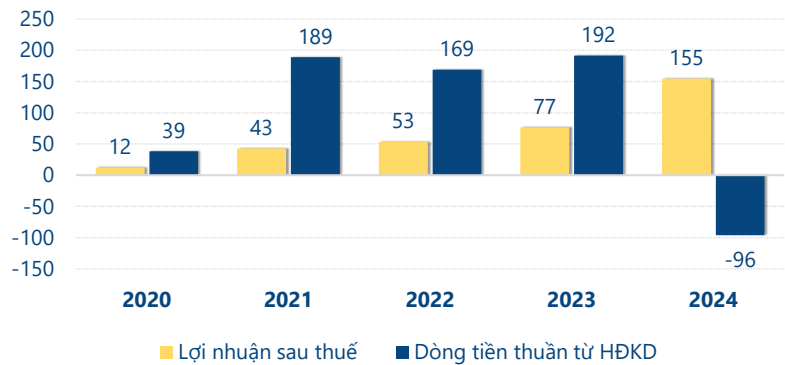
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

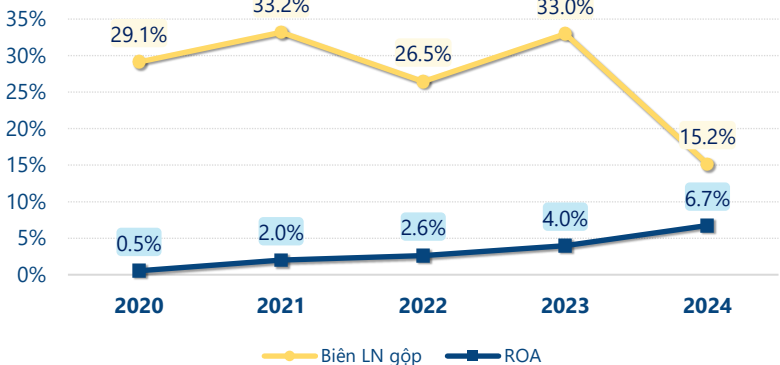
## CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

tỷ VNĐ

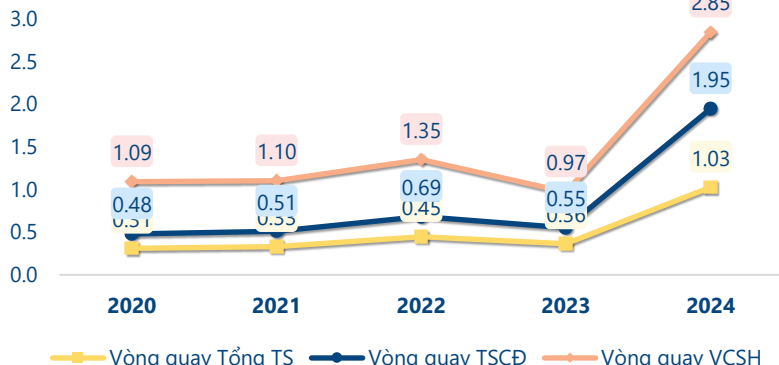
### Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



### Tỷ suất lợi nhuận

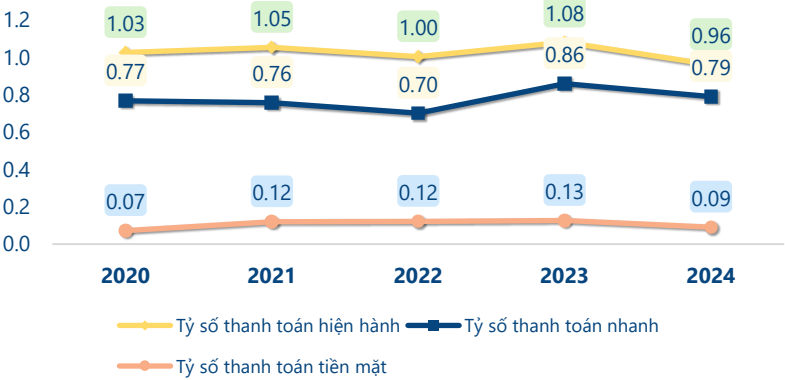


### Vòng quay tài sản

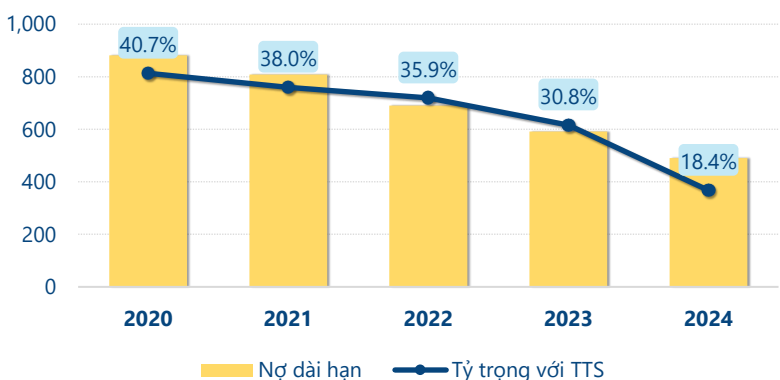


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SJE**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

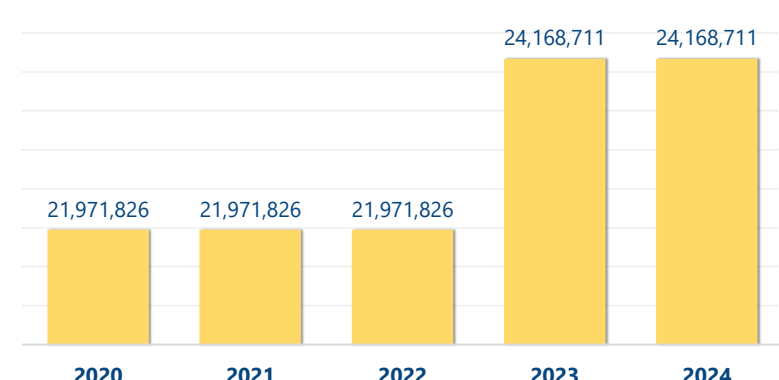
### Chỉ số thanh khoản



### Nợ dài hạn



### Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,669</b>	<b>1,918</b>	<b>39.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,222</b>	<b>623</b>	<b>96.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	117	72.7	61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.08	0.08	0.0%
Phải thu ngắn hạn	874	417	110%
Hàng tồn kho	218	128	70.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	5.11	166%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,446</b>	<b>1,295</b>	<b>11.7%</b>
Phải thu dài hạn	33.8	38.1	-11.3%
Tài sản cố định	1,188	1,234	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.56	0.18	218%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	1.80	11440%
Tài sản dài hạn khác	14.1	16.2	-12.9%
Lợi thế thương mại	2.87	4.59	-37.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,763</b>	<b>1,167</b>	<b>51.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,272</b>	<b>576</b>	<b>121%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	689	259	166%
Phải trả người bán ngắn hạn	330	119	176%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>491</b>	<b>591</b>	<b>-17.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	449	540	-16.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>906</b>	<b>751</b>	<b>20.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>906</b>	<b>751</b>	<b>20.6%</b>
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>691</b>	<b>711</b>	<b>907</b>	<b>696</b>	<b>2,360</b>
Giá vốn hàng bán	489	475	667	467	2,002
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>201</b>	<b>236</b>	<b>240</b>	<b>230</b>	<b>358</b>
Doanh thu HĐTC	0.18	0.14	7.25	0.33	0.89
Chi phí TC	116	96.7	89.5	88.7	103
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>112</b>	<b>94.6</b>	<b>85.6</b>	<b>81.2</b>	<b>89.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	72.3	81.7	85.9	32.5	76.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.5</b>	<b>57.5</b>	<b>72.0</b>	<b>109</b>	<b>179</b>
Lợi nhuận khác	14.9	5.72	14.2	-9.99	2.50
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.4</b>	<b>63.3</b>	<b>86.2</b>	<b>98.6</b>	<b>182</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.4</b>	<b>56.4</b>	<b>71.5</b>	<b>89.0</b>	<b>170</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.0</b>	<b>43.0</b>	<b>53.4</b>	<b>76.7</b>	<b>155</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.6	189	169	192	-96.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.62	-0.18	33.8	-26.8	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.2	-157	-215	-158	332
Tiền đầu kỳ	84.7	47.4	78.8	66.4	72.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-37.3</b>	<b>31.4</b>	<b>-12.4</b>	<b>6.38</b>	<b>42.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	47.4	78.8	66.4	72.7	115